

TÔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà , Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

Hà Nội, tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.289.152.317.337	1.377.217.437.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.	183.854.286.562	300.696.390.198
1. Tiền	111	-	138.854.286.562	279.396.390.198
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	45.000.000.000	21.300.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		660.304.595.500	689.930.739.810
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.	537.360.577.260	553.076.660.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.	89.375.917.147	55.816.471.169
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9.	77.111.481.114	131.419.433.418
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	12.	(43.543.380.021)	(50.381.825.347)
III. Hàng tồn kho	140		390.171.619.544	337.411.698.118
1. Hàng tồn kho	141	11.	390.171.619.544	337.411.698.118
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		54.821.815.731	49.178.609.805
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	15.	4.843.268.805	270.457.463
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		49.978.546.926	48.805.940.671
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	23.	-	102.211.671
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		623.107.509.101	643.899.168.514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		106.695.298.355	120.025.873.956
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.	90.980.866.577	93.684.641.956
2. Phải thu dài hạn khác	215	9.	26.296.232.000	26.341.232.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	10.	(10.581.800.222)	-
II. Tài sản cố định	220		455.518.586.386	468.175.249.293
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13.	442.633.526.517	461.933.031.947
- Nguyên giá	222		1.294.877.710.465	1.292.942.225.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(852.244.183.948)	(831.009.193.233)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14.	12.885.059.869	6.242.217.346
- Nguyên giá	225		14.416.250.876	7.214.482.285
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.531.191.007)	(972.264.939)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.947.945.463	4.947.945.463
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	19.	4.947.945.463	4.947.945.463
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6.	22.164.838.894	16.808.718.894
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		25.164.838.894	19.808.718.894
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	270		33.780.840.003	33.941.380.908
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15.	33.780.840.003	33.941.380.908
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.912.259.826.438	2.021.116.606.445
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.092.401.055.942	1.159.948.258.641
I. Nợ ngắn hạn	310		892.991.235.000	959.163.019.421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.	182.741.821.345	187.139.206.341

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.	331.060.745.441	421.252.628.238
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18.	41.586.873.905	136.532.235
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	23.	9.821.113.926	9.894.088.480
5. Phải trả người lao động	315		30.367.583.750	29.857.564.076
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20.	36.761.435.369	20.590.089.050
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	21.	283.576.729	274.696.478
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	22.	107.417.978.114	106.819.132.899
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	24.	144.598.142.480	182.725.545.013
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.351.963.941	473.536.611
II. Nợ dài hạn	330		199.409.820.942	200.785.239.220
1. Phải trả dài hạn khác	338	22.	6.679.732.681	7.023.120.259
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	24.	179.450.088.261	180.482.118.961
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		13.280.000.000	13.280.000.000
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		819.858.770.496	861.168.347.804
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25.	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
2. Thặng dư vốn	412	25.	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25.	3.901.000.000	3.901.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	25.	396.319.577.252	396.319.577.252
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25.	(38.855.173.345)	2.282.989.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(47.167.351.687)	(63.879.025.301)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.312.178.342	66.162.015.284
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(18.896.265.332)	(18.724.851.352)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.912.259.826.438	2.021.116.606.445

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh

Mẫu số B 02-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: Đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	26.	279.759.454.211	195.771.479.712	402.160.923.646	333.448.484.936	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02		24.607.885	-	24.607.885	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		10	26.	279.734.846.326	195.771.479.712	402.136.315.761	333.448.484.936	
4. Giá vốn hàng bán		11	27.	251.035.940.451	166.119.676.932	354.867.167.600	284.834.627.823	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20		28.698.905.875	29.651.802.780	47.269.148.161	48.613.857.113	
6. Doanh thu hoạt động tài chính		22	28.	14.666.027.323	131.621.417	15.053.808.185	312.131.867	
7. Chi phí tài chính		23	29.	7.513.820.161	10.324.340.518	14.446.808.086	20.721.159.631	
- Trong đó: Chi phí đi vay		24		7.513.820.161	10.324.340.518	14.446.646.166	20.721.159.631	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	30.	29.282.224.084	15.788.585.744	37.935.625.139	26.399.635.358	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}		30		6.568.888.953	3.670.497.935	9.940.523.121	1.805.193.991	
10. Thu nhập khác		31	31.	39.820.074	244.361.682	44.943.311	3.077.286.227	
11. Chi phí khác		32	32.	79.418.815	551.545.742	309.954.631	1.297.492.561	
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40		(39.598.741)	(307.184.060)	(265.011.320)	1.779.793.666	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50	33.	6.529.290.212	3.363.313.875	9.675.511.801	3.584.987.657	
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	33.	676.559.430	677.215.097	1.534.747.439	1.543.755.710	
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60	33.	5.852.730.782	2.686.098.778	8.140.764.362	2.041.231.947	
16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		61	33.	5.148.345.036	1.970.935.110	8.312.178.342	2.532.443.170	
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62	33.	704.385.746	715.163.668	(171.413.980)	(491.211.223)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)		70	34.	120	46	195	59	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)		71		120	46	195	59	

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tuấn Anh

Mẫu số B 03- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày
20/4/2026 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.675.511.801	3.584.987.657
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.793.916.783	21.679.456.749
- Các khoản dự phòng	03		3.743.354.896	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(15.044.520.626)	(3.253.219.871)
- Chi phí đi vay	06		14.446.646.166	20.721.159.631
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.614.909.020	42.732.384.166
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.125.887.474	77.235.185.020
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52.759.921.426)	(27.788.920.197)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(65.636.996.206)	5.558.330.259
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(4.412.270.437)	4.730.640.042
- Chi phí đi vay đã trả	14		(23.347.105.352)	(10.920.322.765)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.794.830.140)	(3.443.996.729)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(121.572.670)	(257.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(78.331.899.737)	87.845.799.796
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.137.253.876)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.068.807.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(427.157.400)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.356.120.000)	(1.069.685.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.142.603.210	17.015.611.319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		649.229.334	18.587.576.191
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		218.992.972.274	168.112.283.565
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(256.987.090.939)	(224.527.992.564)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.165.314.568)	(811.759.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.159.433.233)	(57.227.468.263)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(116.842.103.636)	49.205.907.724
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		300.696.390.198	176.541.358.555
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		183.854.286.562	225.747.266.279

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 10
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh

Mẫu số B 09-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-
BTC ngày 20/04/2026 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung:

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/9/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà: 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây dựng và Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng đường cao tốc, đường ô tô, đường phố, các loại đường khác và đường cho người đi bộ; Xây dựng đường sắt và đường ngầm;
- Chuẩn bị mặt bằng: Làm sạch mặt bằng xây dựng; Vận chuyển đất: đào, lấp, san lấp mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn ...; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý;
- Xây dựng nhà các loại
- Khai thác quặng sắt: Các hoạt động khai thác mỏ quặng chiếm giá trị lớn về hàm lượng sắt; Các hoạt động làm giàu và thu gom quặng có chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn vật liệu xây dựng như cát,

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này, không có Công ty nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Các công ty được hợp nhất

Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1

- Địa chỉ: Khối phố 1, Đường Phan Đình Phùng, Xã Chư Păh, Tỉnh Gia Lai
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Xã Bản Mường Tù, Xã Mường Tù, Tỉnh Điện Biên
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,45%

1.6 Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc quý báo cáo, Công ty có 594 người lao động đang làm việc (Số đầu năm là: 567 lao động).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán quý báo cáo và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý báo cáo; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý báo cáo và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính quý của Công ty cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày cuối cùng của quý cùng kỳ năm trước liền kề.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*** Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025 QĐ-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

*** Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025 QĐ-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán, ước tính kế toán chủ yếu và các quy định

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính Hợp nhất trong quý này.

4.1 Cơ sở, mục đích lập báo cáo tài chính Hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng tập đoàn.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích không kiểm soát tại ngày mua xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính Hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính Hợp nhất của quý cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty.

Nguyên tắc xác định tỷ giá để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được quy định như sau:

- Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để quy đổi các mục tài sản và nợ phải trả
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định về chênh lệch tỷ giá.

4.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

*** Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn; các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác (nếu có).

*** Đầu tư vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.
- Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

Tăng, giảm số dư dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán nội bộ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính; Chi phí nhân công; Chi phí máy thi công; hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ Tài Chính

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

4.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10

4.12 Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các tài sản và các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định đã hoàn thành, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê tòa nhà Sông Đà: Khoản trả trước tiền thuê 1.620 m² tại tòa nhà Sông Đà được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 48 năm.

Tiền thuê đất: Khoản trả trước tiền thuê đất cho Xưởng gia công cơ khí được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 43 năm.

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Phải trả cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản Nợ phải trả kê từ khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý phải thanh toán. Cụ thể:

Cổ tức phải được xác định rõ ràng về mức chi trả và đã được cấp có thẩm quyền (thường là Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị theo ủy quyền) phê duyệt quyết định chi trả. Nghĩa vụ này phát sinh tại thời điểm quyết định chi trả cổ tức có hiệu lực, ngay cả khi tiền chưa được thực hiện thanh toán trên thực tế.

Thời hạn cam kết trả cổ tức, thực hiện theo quy định của Nhà nước đối với doanh nghiệp niêm yết có lợi ích công chúng.

4.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.17 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn: Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn.

4.20 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

4.21 Ghi nhận doanh thu

- * Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- * Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ xây lắp và doanh thu hoạt động tài chính
 - **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**
 - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
 - **Doanh thu hoạt động tài chính**
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.23 Giá vốn hàng bán.

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.24 Chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

4.26 hoãn lại

- * *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại*
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.
- * *Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng*
- Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất là 20%
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ, nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/6/2026	01/01/2026
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	1.649.595.755	2.136.821.337
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	137.204.690.807	277.259.568.861
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	45.000.000.000	21.300.000.000
Cộng	183.854.286.562	300.696.390.198

6. Đầu tư tài chính dài hạn	30/6/2026				01/01/2026			
	Chỉ tiêu	SL cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Công ty CP thủy điện Hồ Bốn		95.135	951.350.000	951.350.000		951.350.000	951.350.000	
- Công ty CP Sông Đà 10.9		541.200	4.560.000.000	4.560.000.000		4.560.000.000	4.560.000.000	
- C.ty CP Cao su Phú riêngg - Krate		300.000	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)
- Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan		1.665.349	16.653.488.894	16.653.488.894		11.297.368.894	11.297.368.894	

7. Phải thu của khách hàng	30/6/2026		01/01/2026	
Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị dự phòng VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị dự phòng VNĐ
a) Ngắn hạn	537.360.577.260	(43.543.380.021)	553.076.660.570	(50.381.825.347)
Phải thu các bên liên quan	323.111.388.569	(1.859.345.516)	340.423.864.529	(1.859.345.516)
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	4.606.769.369		4.606.769.369	
- BĐH DA thủy điện Hòa Na	967.298.037		967.298.037	
- BĐH DA thủy điện Lai Châu	5.001.424.610		5.001.424.610	
- BĐH DA thủy điện Sơn La			1.098.477.316	
- BĐH DA thủy điện Huội Quảng	10.808.603.457		10.808.603.457	
- BĐH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	10.449.301.230		10.449.301.230	
- BĐH DA CT Bản Vẽ	8.538.160.682		8.538.160.682	
- BĐH Xekaman3	181.298.300.671		181.298.300.671	
- BĐH DA thủy điện Xekaman 1	19.592.496.961		34.432.496.961	
- Công ty CP Sông Đà 2	3.059.567.011	(1.859.345.516)	3.301.115.849	(1.859.345.516)
- CN công ty CP Sông Đà 4	33.848.000		683.043.475	
- Công ty CP Sông Đà 5	25.974.051.967		28.217.627.111	
- CTCP Sông Đà 6 & CN Sông Đà 604 và SD 603	627.362.303		627.362.303	
- CTCP Sông Đà 905 & Công ty ITV Sông Đà 903	597.988.387		597.988.387	
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	9.014.793.063		12.265.683.763	
- BĐH DA nhà máy TĐ Ialy mở rộng	15.482.635.195		13.849.509.967	
- BĐH DA thủy tích năng điện Bắc Ái & trị An mở rộng	24.100.094.139		20.722.007.854	
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	2.958.693.487		2.958.693.487	
Phải thu các khách hàng khác	214.249.188.691	(41.684.034.505)	212.652.796.041	(48.522.479.831)

- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	8.087.088.874	5.037.785.672
- Các đối tượng khác	206.162.099.817	207.615.010.369
b) Dài hạn	90.980.866.577	93.684.641.956
Phải thu các bên liên quan	21.163.600.443	21.867.375.822
- Công ty CP CK lắp máy Sông Đà	21.163.600.443	21.867.375.822
Phải thu các khách hàng khác	69.817.266.134	71.817.266.134
- Công ty CP dầu tư Đèo Cả	69.817.266.134	71.817.266.134
Cộng	628.341.443.837	646.761.302.526
	(54.125.180.243)	(50.381.825.347)

Chỉ tiêu	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị dự phòng VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị dự phòng VNĐ
8. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Chi tiêu				
Trả trước cho các bên liên quan	377.620.962	-	507.599.429	-
- Công ty CP tư vấn Sông Đà	314.120.962		380.599.429	
- Công ty CP Sông Đà 2	63.500.000		127.000.000	
Trả trước cho người bán khác	88.998.296.185	(100.000.000)	55.308.871.740	(100.000.000)
- Công ty TNHH tập đoàn Caspi	46.127.007.753		30.751.338.502	
- Công ty CP TMDT Trường Phát	7.727.665.845		5.518.613.460	
- Công ty CP XD TM và kỹ thuật Minh Đức	10.518.600.000			
- Các đối tượng khác	24.625.022.587	(100.000.000)	19.038.919.778	(100.000.000)
Cộng	89.375.917.147	(100.000.000)	55.816.471.169	(100.000.000)

Chỉ tiêu	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị dự phòng VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị dự phòng VNĐ
9. Phải thu khác				
Chi tiêu				
a. Ngắn hạn	77.111.481.114	(37.862.744.181)	131.419.433.418	(37.862.744.181)
Phải thu khác các bên liên quan	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty CP Sông Đà 6	4.000.000.000		4.000.000.000	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

Phải thu khác		73.111.481.114	(37.862.744.181)	127.419.433.418	(37.862.744.181)
- Phải thu người lao động		831.144.945		771.699.949	
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		110.077.047		208.159.631	
- Tạm ứng		13.017.520.190		11.045.597.990	
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng		35.000.000.000	(35.000.000.000)	35.000.000.000	(35.000.000.000)
- Ký quỹ ngắn hạn khác		1.838.536.518		69.852.168.750	
- Phải thu khác		22.314.202.414	(2.862.744.181)	10.541.807.098	(2.862.744.181)
b. Dài hạn		26.296.232.000	-	26.341.232.000	-
- Các khoản ký cược khác		56.000.000		101.000.000	
- Tiền KL công trình Cổ Mã		26.240.232.000		26.240.232.000	
Cộng		103.407.713.114	(37.862.744.181)	157.760.665.418	(37.862.744.181)
10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		Quý 2 năm 2026		Quý 2 năm 2025	
Chỉ tiêu		VNĐ		VNĐ	
a. Ngắn hạn					
Số dư đầu kỳ					
- Xóa nợ theo QĐ số 393/SĐ10 - TCKT của Công ty					
- Trích lập					
Số dư cuối kỳ					
b. Dài hạn					
Số dư đầu kỳ					
- Trích lập					
Số dư cuối kỳ					
11. Hàng hóa tồn kho					
Chỉ tiêu		30/6/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu		38.607.371.131		38.545.840.487	
- Công cụ, dụng cụ		482.446.214		434.592.126	
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang		351.081.802.199		298.431.265.505	
Cộng		390.171.619.544		337.411.698.118	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/6/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
a. Ngắn hạn						
- Công ty ĐT & PT điện Miền Bắc 1	45.382.402.275	1.839.022.254	(43.543.380.021)	52.345.317.621	1.963.492.274	(50.381.825.347)
- Công ty CP Sóng Đà 2	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)
- BÊH DA NMND Vũng áng 1 TCT Sông Hồng	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)
- Công ty CP Caviacô xây dựng thủy điện				1.155.973.854	-	(1.155.973.854)
- Công ty XL Dầu khí Miền Trung				1.060.782.000	-	(1.060.782.000)
- Công ty CP đầu tư Hải Thạch B.O.T	35.000.000.000	-	(35.000.000.000)	907.925.298	-	(907.925.298)
- Công ty CP cơ giới và xây lắp số 9	2.066.144.850	1.724.511.018	(341.633.832)	2.066.144.850	1.724.511.018	(341.633.832)
- Các đối tượng khác	4.830.499.660	114.511.236	(4.715.988.424)	8.668.733.854	238.981.256	(8.429.752.598)
a. Dài hạn						
- CTCP cơ khí lắp máy Sóng Đà	17.602.783.047	7.020.982.825	(10.581.800.222)	-	-	-
Cộng	17.602.783.047	7.020.982.825	(10.581.800.222)	52.345.317.621	1.963.492.274	(50.381.825.347)

13. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
01/01/2026	409.738.243.605	768.911.101.817	113.758.825.181	534.054.577	1.292.942.225.180
* Tăng trong kỳ	-	1.935.485.285	-	-	1.935.485.285
- Mua trong kỳ		1.935.485.285			1.935.485.285
30/6/2026	409.738.243.605	770.846.587.102	113.758.825.181	534.054.577	1.294.877.710.465
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2026	138.734.890.112	584.482.257.426	107.485.917.502	306.128.193	831.009.193.233
* Tăng trong kỳ	4.516.981.860	15.154.740.148	1.423.930.361	139.338.346	21.234.990.715
- Số khấu hao trong kỳ	4.516.981.860	15.154.740.148	1.423.930.361	139.338.346	21.234.990.715
30/6/2026	143.251.871.972	599.636.997.574	108.909.847.863	445.466.539	852.244.183.948
3. Giá trị còn lại					
01/01/2026	271.003.353.493	184.428.844.391	6.272.907.679	227.926.384	461.933.031.947
30/6/2026	266.486.371.633	171.209.589.528	4.848.977.318	88.588.038	442.633.526.517

14. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
01/01/2026		3.812.962.963	3.401.519.322	-	7.214.482.285
* Tăng trong kỳ		1.814.814.815	5.386.953.776		7.201.768.591
30/6/2026		5.627.777.778	8.788.473.098	-	14.416.250.876
2. Khấu hao					
01/01/2026		462.037.029	510.227.910	-	972.264.939
* Tăng trong kỳ		209.284.978	349.641.090		558.926.068
30/6/2026		671.322.007	859.869.000	-	1.531.191.007
3. Giá trị còn lại					
01/01/2026	-	3.350.925.934	2.891.291.412	-	6.242.217.346
30/6/2026	-	4.956.455.771	7.928.604.098	-	12.885.059.869

15. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn	30/6/2026	01/01/2026
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
- Chi phí chờ kết chuyển	1.748.975.679	
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.484.924.953	
- Các khoản khác	609.368.173	270.457.463
Cộng	4.843.268.805	270.457.463

b. Dài hạn	30/6/2026	01/01/2026
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuê (thời gian 48 năm) 1.620 m2 tại tòa nhà Sông Đà	27.585.719.621	27.997.360.453
- Tiền thuê đất (thời gian 43 năm) 12.000 m2 tại khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	3.798.097.012	3.867.153.322
- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	2.397.023.370	2.076.867.133
Cộng	33.780.840.003	33.941.380.908

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán các bên liên quan	14.134.361.381	16.129.336.213
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	2.287.536.885	2.968.055.640
- Công ty CP cơ khí lắp máy Sông Đà	2.447.048.325	3.155.427.824
- Công ty CP Sông Đà 5	115.470.075	51.624.312
- Công ty CP Sông Đà 6	215.488.735	
- Xí nghiệp Sông Đà 603	1.280.838.395	1.280.838.395
- Công ty CP tư vấn Sông Đà	5.236.796.804	5.667.395.614
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	2.300.494.936	2.739.224.203
- Công ty CP Sông Đà 3	59.052.860	59.052.860
- Công ty CP Sông Đà 2 (Chi nhánh 2.06)	14.147.118	14.147.118
- Công ty CP Sông Đà 2	54.000.000	70.082.999
- Công ty CP Sông Đà 2 (Chi nhánh 2.08)	123.487.248	123.487.248
Phải trả các khách hàng khác	168.607.459.964	171.009.870.128
- Công ty TNHH thương mại & sản xuất Quân Trung	21.595.689.050	21.595.689.050
- CTCP Sông Đà 10.9	11.241.370.726	11.341.370.726
- Công ty CP xăng dầu Thụy Dương	1.569.496.363	1.390.753.694
- Các đối tượng khác	134.200.903.825	136.682.056.658
Cộng	182.741.821.345	187.139.206.341

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	49.739.906.834	55.587.697.480
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	10.712.697.858	10.712.697.858
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	39.027.208.976	44.874.999.622
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	281.320.838.607	365.664.930.758
- Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng		13.204.789.637
- Công ty CP thủy điện Trạm Tầu		5.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

- Công ty quản lý tài sản Viettel- chi nhánh tập đoàn công nghiệp - viễn thông Quân Đội	21.384.614.485	
- Ban QLDA đường sắt (Ban Quản lý dự án 6 cũ)	31.048.617.005	44.285.360.025
- BQLDA đầu tư XD các CT giao thông tỉnh HB	139.696.256.200	139.696.256.200
- TCT đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	88.468.092.000	158.396.100.000
- Các đối tượng khác	723.258.917	4.582.424.896
Cộng	331.060.745.441	421.252.628.238
18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận:	30/6/2026	01/01/2026
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
- Cổ tức phải trả	41.586.873.905	136.532.235
Cộng	41.586.873.905	136.532.235
19. Chi phí XDCB dở dang	30/6/2026	01/01/2026
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
- Sửa chữa lớn TSCĐ	4.947.945.463	4.947.945.463
Cộng	4.947.945.463	4.947.945.463
20. Chi phí phải trả ngắn hạn:	30/6/2026	01/01/2026
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
- Trích trước chi phí xây lắp công trình	36.572.508.321	11.573.939.483
- Trích trước chi phí thuê máy thi công		
- Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	188.927.048	8.884.149.567
- Các khoản trích trước khác		132.000.000
Cộng	36.761.435.369	20.590.089.050
21. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	30/6/2026	01/01/2026
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
- Cho thuê văn phòng	283.576.729	274.696.478
Cộng	283.576.729	274.696.478
22. Phải trả khác	30/6/2026	01/01/2026
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn	107.417.978.114	106.819.132.899
Phải trả khác các bên liên quan	1.022.988.937	1.022.988.937
- Công ty TNHH điện Xekaman3	614.935.920	614.935.920
- Công ty cổ phần Sông Đà 5	408.053.017	408.053.017
Phải trả khác	106.394.989.177	105.796.143.962
- Kinh phí công đoàn	7.725.912.768	7.704.793.932
- BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	1.822.988.372	1.150.726.419
- Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	86.770.765.392	86.976.002.059
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.075.322.645	9.964.621.552
b. Dài hạn	6.679.732.681	7.023.120.259
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	5.999.332.681	6.342.720.259
Cộng	114.097.710.795	113.842.253.158

Ghi chú: Công ty thực hiện tách và chuyển số dư đầu năm đối với khoản: "Cổ tức phải trả" tại mục 22.a - "Phải trả khác" sang số dư đầu năm tại thuyết minh số 18 "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" do: Bảng "Báo cáo tình hình tài chính" đã: Điều chỉnh lại số dư đầu năm từ Mã số 320 sang Mã số 313 để phù hợp với cách phân loại chi tiêu theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

23.	* Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2025 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	30/6/2026 VNĐ
	Khoản mục				
	- Thuế giá trị gia tăng	1.573.588.496	5.445.957.994	3.230.319.415	3.789.227.075
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.050.567.057	1.534.747.439	4.794.830.140	2.790.484.356
	- Thuế thu nhập cá nhân	1.807.946.601	992.424.570	636.442.048	2.163.929.123
	- Thuế tài nguyên	176.222.970	1.151.829.643	821.036.219	507.016.394
	- Thuế nhà đất	-	377.230.990	107.780.283	269.450.707
	- Phí môi trường	285.763.356	852.830.331	837.587.416	301.006.271
	Cộng	9.894.088.480	10.355.020.967	10.427.995.521	9.821.113.926
	* Thuế và các khoản phải thu	01/01/2025 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	30/6/2026 VNĐ
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.211.671		102.211.671	-
	Cộng	102.211.671	-	102.211.671	-
24.	Vay và nợ thuế tài chính				
	Khoản mục	01/01/2025 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	30/6/2026 VNĐ
a.	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	182.725.545.013	219.576.123.410	257.703.525.943	144.598.142.480
	Vay ngắn hạn	169.292.675.005	212.513.049.714	248.487.090.939	133.318.633.780
	- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Đông	169.292.675.005	212.513.049.714	248.487.090.939	133.318.633.780
	Nợ dài hạn đến hạn trả	13.432.870.008	7.063.073.696	9.216.435.004	11.279.508.700
	- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Điện Biên	12.000.000.000	5.000.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
	- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng	1.432.870.008	716.435.004	716.435.004	1.432.870.008
	Sài Gòn thương tín - CN Hà Nội				
	- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng				
	TMCP Công thương Việt Nam				
b.	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	-	1.346.638.692		1.346.638.692
*	Vay dài hạn	180.482.118.961	6.479.922.560	7.511.953.260	179.450.088.261
	- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Điện Biên	178.300.000.000	-	5.000.000.000	173.300.000.000
*	Nợ thuế tài chính dài hạn	2.182.118.961	6.479.922.560	2.511.953.260	6.150.088.261
	- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng	2.182.118.961		716.435.004	1.465.683.957
	Sài Gòn thương tín - CN Hà Nội				
	- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng		6.479.922.560	1.795.518.256	4.684.404.304
	TMCP Công thương Việt Nam				
c.	Cộng	363.207.663.974	226.056.045.970	265.215.479.203	324.048.230.741
d.	Hợp đồng vay dài hạn				
	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
	01/2009/HBTD - Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Điện Biên	02/05/2009	Đầu tư dự án nhà máy thủy điện Nậm He	204 tháng	Thả nổi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Lợi ích CĐ không kiểm soát VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
01/01/2025	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(15.035.432.869)	396.319.577.252	(63.879.025.301)	798.695.751.003
- Tăng trong năm					-	66.162.015.284	66.162.015.284
- Giảm trong năm				3.689.418.483	-		3.689.418.483
31/12/2025	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(18.724.851.352)	396.319.577.252	2.282.989.983	861.168.347.804
01/01/2026	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(18.724.851.352)	396.319.577.252	2.282.989.983	861.168.347.804
- Tăng trong kỳ					-	8.312.178.342	8.312.178.342
- Giảm trong kỳ				171.413.980	-	49.450.341.670	49.621.755.650
30/6/2026	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(18.896.265.332)	396.319.577.252	(38.855.173.345)	819.858.770.496

Lý do tăng giảm:

* Tăng trong kỳ: Đây là lợi nhuận thực hiện sau thuế 6 tháng đầu năm 2026

* Giảm trong kỳ:

- Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi 8.000.000.000 đồng;

- Xác định cổ tức phải trả: 41.450.341.670 đồng (trong đó: năm 2020: 17.092.924.400 đồng; năm 2025: 24.357.417.270 đồng) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nội dung	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	266.074.070.000	62,27%	266.074.070.000	62,27%
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	37,73%	161.249.040.000	37,73%
Cộng	427.323.110.000	100%	427.323.110.000	100%

c. Cổ phiếu	30/6/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
* Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu phổ thông	42.732.311	42.732.311
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phiếu):	10.000	10.000
26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
* Doanh thu bán hàng	279.759.454.211	195.771.479.712
Doanh thu xây lắp	262.948.739.023	174.808.687.423
Doanh thu bán điện	13.556.129.466	13.988.459.659
Doanh thu khác	3.254.585.722	6.974.332.630
* Giảm trừ doanh thu	24.607.885	-
* Doanh thu thuần	279.734.846.326	195.771.479.712
27. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Giá vốn xây lắp	240.898.984.307	152.925.168.472
Giá vốn bán điện	7.456.506.849	7.401.894.054
Giá vốn dịch vụ khác	2.680.449.295	5.792.614.406
Cộng	251.035.940.451	166.119.676.932
28. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.593.048.823	131.621.417
Lợi nhuận Nhà nước trả cho Công ty từ việc góp vốn đầu tư dự án La Sơn - Túy Loan	11.630.262.000	
Cổ tức đầu tư vào CTCP TĐ Hồ Bốn	433.428.941	
Chênh lệch tỷ giá	9.287.559	
Cộng	14.666.027.323	131.621.417
29. Chi phí tài chính	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Chi phí đi vay	7.513.820.161	10.324.340.518
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
Cộng	7.513.820.161	10.324.340.518
30. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền lương & BHXH	10.183.373.532	9.978.494.653
Chi phí vật liệu quản lý	352.639.495	200.292.096
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	10.706.270.242	
Chi phí đồ dùng VP, VPP	196.784.053	184.626.342

Chi phí khấu hao TSCĐ	194.709.947	144.759.623
Các khoản khác	7.648.446.815	5.280.413.030
Cộng	29.282.224.084	15.788.585.744
31. Thu nhập khác	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản		240.152.727
Các khoản khác	39.820.074	4.208.955
Cộng	39.820.074	244.361.682
32. Chi phí khác	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Các khoản phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	34.672.405	518.840.499
Các khoản khác	44.746.410	32.705.243
Cộng	79.418.815	551.545.742
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.529.290.212	3.363.313.875
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	676.559.430	677.215.097
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.852.730.782	2.686.098.778
<i>Trong đó</i>		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	704.385.746	715.163.668
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	5.148.345.036	1.970.935.110
34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.148.345.036	1.970.935.110
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.148.345.036	1.970.935.110
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	120	46
35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025
Khoản mục	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	174.235.694.991	122.634.655.528
Chi phí nhân công	36.443.416.397	36.082.590.492
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	10.954.036.527	10.859.478.891
Chi phí dự phòng	10.706.270.242	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.943.887.592	17.766.225.339
Chi phí bằng tiền khác	13.006.738.164	12.877.958.578

Cộng

263.290.043.913

200.220.908.828

36. Thông tin các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quý 2 năm 2026 VNĐ	Quý 2 năm 2025 VNĐ
Bán hàng		-	3.032.497.998
BĐH DA nhà máy TĐ Ialy mở rộng	ĐVTT của Công ty mẹ	-	-
Công ty CP Sông Đà 5	Chung công ty mẹ	-	3.032.497.998
Mua hàng		1.391.622.963	2.042.212.393
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ	666.446.773	823.290.888
Công ty CP tư vấn Sông Đà	Chung công ty mẹ	625.176.190	918.416.548
Công ty CP Sông Đà 2	Chung công ty mẹ	100.000.000	-
Công ty CP Sông Đà 5	Chung công ty mẹ	-	300.504.957

37. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2026 tăng so với quý 2 năm 2025 như sau:

a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:

- Quý 2 năm 2026: 5.852.730.782 đồng

- Quý 2 năm 2025: 2.686.098.778 đồng

Chênh lệch tăng: 3.166.632.004 đồng

Tương đương tăng: 118%

b. Nguyên nhân: Lợi nhuận thực hiện sau thuế Quý 2 năm 2026 tăng 3.166.632.004 đồng, tương đương tăng 118% so với cùng kỳ năm 2025: Được giải trình theo văn bản đính kèm.

38. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY.

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/6/2026 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật





Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Trung Kiên

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Anh